

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIA LẠI CTC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
(đã được kiểm toán)



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>91.065.299.997</b>	<b>126.212.710.672</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>1.579.075.823</b>	<b>1.953.757.600</b>
111	1. Tiền		1.579.075.823	1.953.757.600
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>34.872.823.128</b>	<b>52.852.986.855</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		10.725.982.758	8.851.091.038
132	2. Trả trước cho người bán		19.877.577.448	34.395.755.461
135	5. Các khoản phải thu khác	4	4.355.044.279	9.691.921.713
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(85.781.357)	(85.781.357)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>5</b>	<b>52.311.123.110</b>	<b>67.088.744.243</b>
141	1. Hàng tồn kho		52.936.645.758	68.479.824.495
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(625.522.648)	(1.391.080.252)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.302.277.936</b>	<b>4.317.221.974</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	1.038.645.125	1.683.745.583
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		89.687.148	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	23.332.496	148.270.989
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	1.150.613.167	2.485.205.402
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>180.802.440.586</b>	<b>179.380.575.200</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>155.536.035.595</b>	<b>151.638.890.157</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	148.058.370.763	110.820.412.567
222	- Nguyên giá		186.444.320.047	143.988.657.855
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(38.385.949.284)	(33.168.245.288)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	1.604.568.821	1.603.321.901
228	- Nguyên giá		1.798.889.637	1.753.040.673
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(194.320.816)	(149.718.772)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	5.873.096.011	39.215.155.689
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>19.094.351.392</b>	<b>20.619.498.192</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		17.741.039.792	17.741.039.792
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		600.000.000	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		753.311.600	2.878.458.400
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>6.172.053.599</b>	<b>7.122.186.851</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	5.883.716.951	6.514.289.236
268	3. Tài sản dài hạn khác		288.336.648	607.897.615
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>271.867.740.583</b>	<b>305.593.285.872</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>172.194.940.463</b>	<b>203.102.605.243</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>118.085.553.387</b>	<b>130.941.162.627</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	87.175.889.261	68.163.198.327
312	2. Phải trả người bán		26.874.557.160	53.043.815.121
313	3. Người mua trả tiền trước		300.809.506	3.534.333.002
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.267.934.683	320.537.880
315	5. Phải trả người lao động		209.274.679	1.183.496.959
316	6. Chi phí phải trả	16	114.731.120	1.017.677.512
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	2.142.356.978	3.651.486.117
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	26.617.709
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>54.109.387.076</b>	<b>72.161.442.616</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác		1.068.393.818	682.305.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	50.251.519.397	70.955.439.346
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.2	139.473.861	437.334.634
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		2.650.000.000	86.363.636
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>99.672.800.120</b>	<b>102.490.680.629</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>99.672.800.120</b>	<b>102.490.680.629</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		87.999.260.000	87.999.260.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.056.845.000	3.056.845.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.576.201.074	2.576.201.074
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		555.184.819	1.938.226.547
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.485.309.227	6.920.148.008
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>271.867.740.583</b>	<b>305.593.285.872</b>

Người lập

Võ Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Đặng Văn Chính

Gia Lai, ngày 09 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trần Hanh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	146.780.721.241	190.932.416.481
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	102.135.704	149.424.746
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	146.678.585.537	190.782.991.735
11	4. Giá vốn hàng bán	23	108.516.277.258	144.190.990.230
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		38.162.308.279	46.592.001.505
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.544.954.120	2.131.853.473
22	7. Chi phí tài chính	25	13.542.718.860	18.003.211.368
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		13.342.718.860	13.994.058.168
24	8. Chi phí bán hàng	26	15.719.682.342	19.370.541.361
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	6.983.509.276	10.116.373.416
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		3.461.351.921	1.233.728.833
31	11. Thu nhập khác	28	3.680.626.577	910.411.981
32	12. Chi phí khác	29	2.612.299.735	427.430.641
40	13. Lợi nhuận khác		1.068.326.842	482.981.340
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.529.678.763	1.716.710.173
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30.1	834.716.595	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30.2	(297.860.773)	250.784.673
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.992.822.941</u>	<u>1.465.925.500</u>

Người lập

Võ Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Đặng Văn Chính

Gia Lai, ngày 09 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc

M.S.D.N. 1100000000  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
GIA LAI  
CTC  
TP. PLEIKU - T. GIA LAI

Nguyễn Trần Hanh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		150.636.374.342	206.488.726.735
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(115.831.271.049)	(172.174.842.218)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(13.152.556.262)	(18.886.011.982)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(14.146.800.482)	(12.471.174.797)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(48.247.414)	(2.277.637.329)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.241.559.883	9.897.153.237
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.220.591.398)	(22.855.382.513)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>7.478.467.620</b>	<b>(12.279.168.867)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(12.227.800.498)	(12.054.685.269)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.160.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(300.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		72.000.000	327.700.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(600.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.042.100.000	7.500.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.384.834.316	2.142.008.107
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>831.133.818</b>	<b>(2.384.977.162)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		145.797.088.575	178.522.873.122
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(147.488.317.590)	(162.511.962.758)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.993.054.200)	(2.252.733.800)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(8.684.283.215)</b>	<b>13.758.176.564</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(374.681.777)</b>	<b>(905.969.465)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>1.953.757.600</b>	<b>2.859.727.065</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3</b>	<b>1.579.075.823</b>	<b>1.953.757.600</b>

Người lập

Võ Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Đặng Văn Chính

Gia Lai, ngày 09 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trần Hanh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2014

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC (trước đây là Công ty Cổ phần Văn hóa - Du lịch Gia Lai) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa - Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5900230301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 24 tháng 04 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty: Số 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ của Công ty là 87.999.260.000 đồng; tương đương 8.799.926 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Chi nhánh Công ty CP Gia Lai CTC tại Quảng Ngãi	Số 204 Nguyễn Nghiêm, phường Nguyễn Nghiêm, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
- Chi nhánh Công ty CP Gia Lai CTC tại Phú Yên	Ô phố B8, Khu dân dụng Duy Tân, Phường 4, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
- Chi nhánh Công ty CP Gia Lai CTC tại Bình Định	Số 120 Lê Lợi, phường Lê Lợi, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- Chi nhánh Công ty CP Gia Lai CTC tại Quảng Nam	Số 24 Trần Cao Vân, phường An Xuân, TP Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam
- Văn phòng Công ty	Số 18 Lê Lai, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Mua bán phim ảnh và băng hình; Mua bán quà lưu niệm;
- Dịch vụ khách sạn;
- Dịch vụ Karaoke;
- Quảng cáo;
- Mua bán rượu, bia sản xuất trong nước và nhập khẩu;
- Mua bán thuốc lá điếu sản xuất trong nước;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh vận tải khách bằng taxi;
- Dịch vụ tắm hơi, massage;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp, chăn nuôi khác;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;

- Kinh doanh dịch vụ văn hóa, vui chơi giải trí;
- Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, dụng cụ thể thao, mỹ phẩm; Bán buôn sách báo tạp chí, văn phòng phẩm; Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy; Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán đồ chơi trẻ em;
- Bán buôn các loại thực phẩm tươi sống, thực phẩm đông lạnh;
- Phát hành xuất bản phẩm;
- Mua bán hàng công nghệ phẩm;
- Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Kinh doanh lữ hành nội địa.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Tại thời điểm 31/12/2014, nợ ngắn hạn của Công ty là 118.085.553.387 đồng, lớn hơn so với tài sản ngắn hạn của Công ty là 27.020.253.390 đồng. Tuy nhiên, hoạt động kinh doanh các năm đều có lãi và dòng tiền lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh đều dương. Ngoài ra, Công ty đang xây dựng kế hoạch kinh doanh năm 2015, các chỉ tiêu hoạt động kinh doanh cơ bản năm 2015 như: doanh thu, lợi nhuận, tổng tài sản,... đều được Công ty xây dựng cao hơn và kết quả kinh doanh có lãi cao hơn năm 2014. Các khoản nợ phải trả được kiểm soát chặt chẽ và duy trì ở tỷ lệ an toàn. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 vẫn tiếp tục được lập trên cơ sở về giả định hoạt động liên tục.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.



Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

#### 2.4 . Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 30	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08	năm
- Tài sản cố định khác	05 - 20	năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao	
- Phần mềm máy tính	08 - 10	năm

## 2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

## 2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 2.14 . Ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.16 . Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.17 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	439.862.044	711.859.253
Tiền gửi ngân hàng	1.139.213.779	1.241.898.347
	<u><b>1.579.075.823</b></u>	<u><b>1.953.757.600</b></u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Phải thu về KPCĐ, BHXH, BHYT	489.495.736	283.121.266
Phải thu Công ty CP Giáo dục và phát triển Nguồn nhân lực Châu Á Thái Bình Dương - tiền chuyển nhượng cổ phần	1.589.920.000	8.399.200.000
Phải thu các đối tượng nhận giao khoán các khoản chi hộ	1.279.338.322	-
Phải thu Nguyễn Quốc Việt - cho mượn tiền	349.033.733	49.033.733
Phải thu Nguyễn Văn Lâm - cho mượn tiền	100.000.000	-
Phải thu tiền lãi cho các cá nhân vay	-	119.553.396
Phải thu tiền thuế TNCN của CBCNV	55.623.897	60.786.674
Phải thu khác	491.632.591	780.226.644
	<u><b>4.355.044.279</b></u>	<u><b>9.691.921.713</b></u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.241.652.748	6.101.865.344
Hàng hoá	47.694.993.010	62.377.959.151
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(625.522.648)	(1.391.080.252)
	<u><b>52.311.123.110</b></u>	<u><b>67.088.744.243</b></u>

6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	219.210.264	264.200.815
Chi phí CCDC chờ phân bổ	316.305.847	448.002.862
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	503.129.014	971.541.906
	<u><u>1.038.645.125</u></u>	<u><u>1.683.745.583</u></u>

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	145.843.530
Thuế Thu nhập cá nhân	23.332.496	2.427.459
	<u><u>23.332.496</u></u>	<u><u>148.270.989</u></u>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tạm ứng	1.150.613.167	2.485.205.402
	<u><u>1.150.613.167</u></u>	<u><u>2.485.205.402</u></u>

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	109.971.791.108	27.780.113.192	4.106.161.730	397.960.825	1.732.631.000	143.988.657.855
Số tăng trong năm	44.841.165.476	623.830.000	-	-	-	45.464.995.476
- Mua trong năm	-	623.830.000	-	-	-	623.830.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	44.841.165.476	-	-	-	-	44.841.165.476
Số giảm trong năm	(2.422.127.761)	-	(587.205.523)	-	-	(3.009.333.284)
- Thanh lý, nhượng bán	(2.422.127.761)	-	(587.205.523)	-	-	(3.009.333.284)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>152.390.828.823</b>	<b>28.403.943.192</b>	<b>3.518.956.207</b>	<b>397.960.825</b>	<b>1.732.631.000</b>	<b>186.444.320.047</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	21.511.262.863	8.390.377.572	2.209.981.828	329.038.366	727.584.659	33.168.245.288
Số tăng trong năm	3.489.597.575	1.739.602.720	372.284.687	33.113.546	149.709.296	5.784.307.824
- Khấu hao trong năm	3.489.597.575	1.739.602.720	372.284.687	33.113.546	149.709.296	5.784.307.824
Số giảm trong năm	(169.424.566)	-	(397.179.262)	-	-	(566.603.828)
- Thanh lý, nhượng bán	(169.424.566)	-	(397.179.262)	-	-	(566.603.828)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>24.831.435.872</b>	<b>10.129.980.292</b>	<b>2.185.087.253</b>	<b>362.151.912</b>	<b>877.293.955</b>	<b>38.385.949.284</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	88.460.528.245	19.389.735.620	1.896.179.902	68.922.459	1.005.046.341	110.820.412.567
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>127.559.392.951</b>	<b>18.273.962.900</b>	<b>1.333.868.954</b>	<b>35.808.913</b>	<b>855.337.045</b>	<b>148.058.370.763</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 130.318.097.389 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.623.671.920 đồng

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.295.213.873	457.826.800	1.753.040.673
Số tăng trong năm	-	104.864.700	104.864.700
- Mua trong năm	-	104.864.700	104.864.700
Số giảm trong năm	(59.015.736)	-	(59.015.736)
- Thanh lý	(59.015.736)	-	(59.015.736)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.236.198.137</b>	<b>562.691.500</b>	<b>1.798.889.637</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	149.718.772	149.718.772
Số tăng trong năm	-	44.602.044	44.602.044
- Khấu hao trong năm	-	44.602.044	44.602.044
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>194.320.816</b>	<b>194.320.816</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	1.295.213.873	308.108.028	1.603.321.901
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>1.236.198.137</b>	<b>368.370.684</b>	<b>1.604.568.821</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình (quyền sử dụng đất) đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 1.236.198.137 đồng.

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Công trình Công viên Đồng Xanh	5.392.166.230	27.333.631.487
- Công trình Nhà hàng - Khách sạn Tre Xanh (giai đoạn I & II)	-	11.512.836.594
- Công trình Nhà hàng Trúc Xanh	-	67.791.656
- Xây dựng Nhà sách - siêu thị K'Bang	371.907.376	-
- Công trình khác	109.022.405	300.895.952
	<b>5.873.096.011</b>	<b>39.215.155.689</b>

**12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	17.741.039.792	17.741.039.792
- Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai	17.521.039.792	17.521.039.792
- Công ty CP Lữ hành Gia Lai Xanh	220.000.000	220.000.000
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	600.000.000	-
- Công ty Cổ phần Gia Lai CTC Nghệ An	600.000.000	-
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	753.311.600	2.878.458.400
	<b>19.094.351.392</b>	<b>20.619.498.192</b>



**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	52,59%	52,59%	Thương mại - dịch vụ
Công ty CP Lữ hành Gia Lai Xanh	Tỉnh Gia Lai	51,01%	51,01%	Dịch vụ

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Gia Lai CTC Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	40,00%	40,00%	Thương mại

**Đầu tư dài hạn khác**

	Số lượng CP tại 31/12/2014	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Cổ phiếu Công ty CP Cơ điện lạnh (REE)	-	-	413.146.800
Đầu tư vào Công ty CP Phát hành sách Nghệ An	59.086	626.311.600	626.311.600
Đầu tư vào Công ty CP Sách và Dịch vụ Văn hóa Long An <sup>(*)</sup>	-	-	1.640.000.000
Đầu tư trái phiếu			28.000.000
Cho các cá nhân vay dài hạn		127.000.000	171.000.000
		<b>753.311.600</b>	<b>2.878.458.400</b>

(\*) Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 22/10/2014, Công ty chuyển nhượng toàn bộ cổ phần (số lượng 132.000 cổ phần) đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Long An cho ông Phạm Thứ Triệu với giá là 13.000 đồng/cổ phần.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Số dư đầu năm	6.514.289.236	5.852.332.055
Số tăng trong năm	2.725.038.908	2.768.606.987
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(3.355.611.193)	(2.106.649.806)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.883.716.951</b>	<b>6.514.289.236</b>

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.365.386.889	6.514.289.236
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	1.235.943.957	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.282.386.105	-
	<b>5.883.716.951</b>	<b>6.514.289.236</b>

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	64.902.185.046	63.616.529.997
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai <sup>(1)</sup>	32.873.304.235	30.633.362.692
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Gia Lai <sup>(2)</sup>	32.028.880.811	30.993.167.305
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	-	1.990.000.000
Vay cá nhân <sup>(3)</sup>	870.000.000	1.200.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết tại Thuyết minh số 18)	21.403.704.215	3.346.668.330
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	18.512.704.215	1.713.668.330
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Gia Lai	2.891.000.000	1.633.000.000
	<b>87.175.889.261</b>	<b>68.163.198.327</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

(1) Số dư tại ngày 31/12/2014 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

1.1. Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐHM ngày 20/11/2013 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2014/376620/SĐBSHĐTD ngày 30/11/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Từ 8,5% đến 9%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
  - + Theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2013/HĐ ngày 03/04/2013;
  - + Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ;
  - + Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 24.673.304.235 đồng.

1.2. Hợp đồng tín dụng số 01/2014/376620/HĐTD ngày 07/08/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 4.700.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Trả tiền hàng hóa;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng kể từ ngày nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: 9%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ; Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 4.700.000.000 đồng.

1.3. Hợp đồng tín dụng số 02/2014/376620/HĐTD ngày 20/11/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 3.500.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Trả tiền hàng hóa;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng kể từ ngày nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: 9,2%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ; Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.500.000.000 đồng.

- (2) Hợp đồng tín dụng số 217/HĐTD ngày 22/07/2014 và phụ lục Hợp đồng số 217/01/PLHĐ ngày 30/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 33.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
  - Thời hạn cho vay: 6 tháng từ thời điểm nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Từ 7,5% đến 9%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản là Khách sạn Tre Xanh, Tre Xanh Plaza từ tầng hầm đến tầng 4 tại địa chỉ 18 Lê Lai, TP. Pleiku, Gia Lai gắn liền với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 622316 do UBND tỉnh Gia Lai cấp ngày 17/01/2006 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 239/HĐTC ngày 22/11/2012, Phụ lục Hợp đồng thế chấp tài sản số 239/01/PLHĐ ngày 23/07/2013.
- (3) Bao gồm các khoản vay cá nhân với lãi suất 11%/năm; Thời hạn cho vay là 01 năm; Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	618.396.080	312.811.081
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	8.912.952	7.726.799
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	640.625.651	-
	<b><u>1.267.934.683</u></b>	<b><u>320.537.880</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	114.731.120	1.017.677.512
	<b><u>114.731.120</u></b>	<b><u>1.017.677.512</u></b>

**17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	59.149.895	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	154.000.000	693.805.000
Phải trả ông Mai Văn Huấn - mượn tiền	-	468.284.470
Phải trả ông Nguyễn Đình Sơn - mượn tiền	-	189.622.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	230.915.000	1.064.021.000
Phải trả tiền lãi vay	1.175.055.265	1.076.190.495
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai	1.161.453.087	835.455.728
- Công ty Cổ phần Lễ hành Gia Lai Xanh	13.602.178	13.602.178
- Lãi vay phải trả của các khoản vay cá nhân	-	227.132.589
Phải trả, phải nộp khác	523.236.818	159.563.152
	<b><u>2.142.356.978</u></b>	<b><u>3.651.486.117</u></b>

18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	31.592.757.349	54.424.921.445
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai <sup>(1)</sup>	13.442.310.035	34.261.194.825
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Gia Lai <sup>(2)</sup>	16.176.726.620	20.163.726.620
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai <sup>(3)</sup>	1.973.720.694	-
Vay dài hạn các tổ chức	6.086.858.030	8.967.517.901
- Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai <sup>(4)</sup>	6.086.858.030	8.967.517.901
Vay dài hạn cá nhân <sup>(5)</sup>	12.571.904.018	7.563.000.000
	<u>50.251.519.397</u>	<u>70.955.439.346</u>

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn**

(1) Số dư tại ngày 31/12/2014 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

1.1. Hợp đồng tín dụng số 06/2007/HĐ ngày 29/11/2007, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 4.500.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình Nhà sách Văn hóa Quảng Ngãi, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi;
- Thời hạn cho vay: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: 12,7%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp số 02/2010/HĐ ngày 30/11/2010;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 160.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2015 là 160.000.000 đồng.

1.2. Hợp đồng tín dụng số 09/2007/HĐ ngày 29/11/2007, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 4.300.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án Công viên Đồng Xanh giai đoạn 2, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai;
- Thời hạn cho vay: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: 12,7%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.391.319.428 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2015 là 237.500.000 đồng.

1.3. Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐ ngày 08/10/2009, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 4.700.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình Nhà sách Văn hóa Ayunpa;
- Thời hạn cho vay: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: 12,7%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp số 04/2010/HĐ ngày 31/12/2010 và Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐ ngày 18/07/2012;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.690.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2015 là 580.000.000 đồng.

1.4. Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐ ngày 01/06/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 3.850.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình Nhà sách - Siêu thị Văn hóa Đông Gia Lai;
- Thời hạn cho vay: 78 tháng;
- Lãi suất cho vay: 12,7%/năm;

- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.380.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2015 là 476.250.000 đồng.
- 1.5. Hợp đồng tín dụng số 02/2010/HĐ ngày 01/06/2010, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 2.290.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình Nhà sách Văn hóa Phan Thiết;
  - Thời hạn cho vay: 66 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 12,7%/năm;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp số 05/2010/HĐ ngày 23/12/2010;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.240.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2015 là 286.250.000 đồng.
- 1.6. Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 10/06/2011, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 6.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Đầu tư nhà hàng tiệc cưới, hội nghị tại khu du lịch Đồng Xanh;
  - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 12,7%/năm;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp số 01/2011/HĐ ngày 14/05/2011;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.750.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2015 là 750.000.000 đồng.
- 1.7. Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 01/08/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 2.100.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Cải tạo nâng cấp công trình nhà hàng Trúc Xanh;
  - Thời hạn cho vay: 53 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 12,7%/năm;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.662.065.404 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2015 là 210.000.000 đồng.
- 1.8. Toàn bộ số dư các khoản tiền vay ngắn hạn là 17.681.629.418 đồng của hợp đồng vay ngắn hạn số 01/2013/HĐHM ngày 20/11/2013 chuyển sang theo Quyết định số 1925/QĐ-QLRR ngày 23/08/2013 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai về cơ cấu thời hạn trả nợ đối với Công ty CP Gia Lai CTC, lãi suất cho vay từ 12% đến 12,2%/năm. Thời gian gia hạn là 24 tháng. Hình thức bảo đảm: Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2013/HĐ ngày 03/04/2013. Số dư nợ gốc phải trả trong năm 2015 là 15.812.704.215 đồng.
- (2) Số dư tại ngày 31/12/2014 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- 2.1. Hợp đồng tín dụng số 30/HĐTD ngày 07/01/2010, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 19.500.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Xây dựng công trình Tre Xanh Plaza hạng mục tầng 5-8 tại địa chỉ 18 Lê Lai;
  - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 10%/năm;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị công trình Tre Xanh Plaza hạng mục tầng 5-8 tại địa chỉ 18 Lê Lai, TP. Pleiku, Gia Lai gắn liền với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 622316 do UBND tỉnh Gia Lai cấp ngày 17/01/2006 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 30/HĐTC ngày 07/01/2010.
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 13.123.012.620 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2015 là 2.091.000.000 đồng.

- 2.2. Hợp đồng tín dụng số 212/HĐTD ngày 30/10/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 6.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Đầu tư cải tạo nhà hàng Tre Xanh Plaza từ tầng trệt đến tầng 3 tại địa chỉ 18 Lê Lai, TP. Pleiku, Gia Lai;
  - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 10%/năm;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 212/HĐTC ngày 30/10/2012;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 5.481.314.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2015 là 500.000.000 đồng.
- 2.3. Hợp đồng tín dụng số 371/HĐTD ngày 07/04/2011, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 2.200.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Xây dựng hầm đậu xe, sảnh đón, cổng tường rào cho Tre Xanh Plaza tại địa chỉ 18 Lê Lai, TP. Pleiku, Gia Lai;
  - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 11,3%/năm;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 371/HĐTC ngày 07/04/2011;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 463.400.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2015 là 300.000.000 đồng.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 417/2014-HĐTD/NHCT500-GIALAICTC ngày 19/12/2014, với các điều khoản chi tiết
- Số tiền ngân hàng cho vay: 1.990.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Xây dựng nhà sách siêu thị Gia Lai CTC Kbang;
  - Thời hạn cho vay: 36 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 9%/năm;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 402/HĐTC ngày 10/12/2013;
- (4) Vay của Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai theo Hợp đồng vay vốn số 14/HĐKT ngày 01/12/2014; Lãi suất vay bằng với lãi suất ngân hàng BIDV kỳ hạn 12 tháng + phí 1%; Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày 01/12/2014; Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.
- (5) Bao gồm các khoản vay cá nhân với lãi suất 11%/năm. Thời hạn cho vay là 03 năm. Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>87.999.260.000</b>	<b>3.056.845.000</b>	<b>2.576.201.074</b>	<b>1.787.944.505</b>	<b>5.964.786.592</b>	<b>101.385.037.171</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1.465.925.500	1.465.925.500
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	150.282.042	(150.282.042)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(150.282.042)	(150.282.042)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(210.000.000)	(210.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>87.999.260.000</b>	<b>3.056.845.000</b>	<b>2.576.201.074</b>	<b>1.938.226.547</b>	<b>6.920.148.008</b>	<b>102.490.680.629</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	3.992.822.941	3.992.822.941
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(150.000.000)	(150.000.000)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(186.000.000)	(186.000.000)
Tiếp nhận số dư của Công ty TNHH MTV NXB Hồng Bàng	-	-	-	-	(69.970.178)	(69.970.178)
Tặng khác <sup>(1)</sup>	-	-	-	-	1.138.256.656	1.138.256.656
Giảm khác <sup>(1)</sup>	-	-	-	(1.383.041.728)	-	(1.383.041.728)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(6.159.948.200)	(6.159.948.200)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>87.999.260.000</b>	<b>3.056.845.000</b>	<b>2.576.201.074</b>	<b>555.184.819</b>	<b>5.485.309.227</b>	<b>99.672.800.120</b>

(1) Theo Nghị quyết 01/NQĐHCĐ/CTC ngày 16/05/2014 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, Đại hội đồng cổ đông đã thống nhất sử dụng quỹ dự phòng tài chính đến 31/12/2013 để bù đắp một phần lỗ do thanh lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Trường Phổ thông Nguyễn Văn Linh số tiền 1.138.256.656 đồng và bù đắp khoản truy thu do thanh tra cổ phần hóa khi định giá lại tài sản và chi phí cổ phần hóa số tiền 244.785.072 đồng.

Đồng thời, cũng theo Nghị quyết 01/NQĐHCĐ/CTC, Công ty công bố phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	<u>Số tiền</u>			
	VND			
Lợi nhuận chưa phân phối	6.920.148.008			
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	150.000.000			
Chi trả cổ tức năm 2012 (bằng 6% vốn điều lệ)	5.279.955.600			
Chi trả cổ tức năm 2013 (bằng 1% vốn điều lệ)	879.992.600			
<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>				
	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Cuối năm</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Đầu năm</u>
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	17,64	15.525.840.000	17,64	15.525.840.000
Ông Đinh Văn Dũng	10,96	9.646.740.000	10,96	9.646.740.000
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Bảo Long	9,29	8.175.200.000	9,29	8.175.200.000
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	8,82	7.762.920.000	8,82	7.762.920.000
Ông Phạm Hồng Sơn	6,00	5.283.000.000	6,00	5.283.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	47,29	41.605.560.000	47,29	41.605.560.000
	<u>100,00</u>	<u>87.999.260.000</u>	<u>100,00</u>	<u>87.999.260.000</u>
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>				
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>		
	VND	VND		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	87.999.260.000	87.999.260.000		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	87.999.260.000	87.999.260.000		
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	87.999.260.000	87.999.260.000		
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.159.948.200	-		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận các năm trước</i>	6.159.948.200	-		
<b>d) Cổ phiếu</b>				
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.799.926	8.799.926		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.799.926	8.799.926		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.799.926	8.799.926		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.799.926	8.799.926		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.799.926	8.799.926		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng				
<b>e) Các quỹ công ty</b>				
	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>		
	VND	VND		
Quỹ đầu tư phát triển	2.576.201.074	2.576.201.074		
Quỹ dự phòng tài chính	555.184.819	1.938.226.547		
	<u>3.131.385.893</u>	<u>4.514.427.621</u>		



Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
  - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
  - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán sách, văn phòng phẩm, hàng hóa	107.971.675.883	128.305.074.643
Doanh thu kinh doanh nhà hàng, khách sạn	33.455.162.487	58.160.044.372
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	5.353.882.871	4.467.297.466
	<b><u>146.780.721.241</u></b>	<b><u>190.932.416.481</u></b>

**21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	5.091.014	79.735.361
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	97.044.690	69.689.385
	<b><u>102.135.704</u></b>	<b><u>149.424.746</u></b>

**22 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán sách, văn phòng phẩm, hàng hóa	107.966.584.869	128.225.339.282
Doanh thu kinh doanh nhà hàng, khách sạn	33.455.162.487	58.160.044.372
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	5.256.838.181	4.397.608.081
	<b><u>146.678.585.537</u></b>	<b><u>190.782.991.735</u></b>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn bán sách, văn phòng phẩm, hàng hóa	85.337.587.977	101.082.173.900
Giá vốn kinh doanh nhà hàng, khách sạn	21.454.829.708	40.119.070.721
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	2.489.417.177	2.822.163.728
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(765.557.604)	167.581.881
	<b><u>108.516.277.258</u></b>	<b><u>144.190.990.230</u></b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	24.989.420	52.557.710
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	179.673.200	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.240.291.500	1.898.295.188
Lãi hợp tác kinh doanh nhà sách với Công ty TNHH Việt Phương	100.000.000	180.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.000.575
	<b>1.544.954.120</b>	<b>2.131.853.473</b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.342.718.860	13.994.058.168
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	-	3.974.800.000
Chi phí hợp tác kinh doanh với Công ty CP Kinh doanh Phát triển Miền Núi Gia Lai	200.000.000	200.000.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(165.646.800)
	<b>13.542.718.860</b>	<b>18.003.211.368</b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	178.936.697	114.908.387
Chi phí nhân công	7.171.775.693	10.751.410.394
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.784.692.310	1.239.743.497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.454.178.208	3.515.167.419
Chi phí khác bằng tiền	3.130.099.434	3.749.311.664
	<b>15.719.682.342</b>	<b>19.370.541.361</b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	-	37.397.300
Chi phí nhân công	1.943.619.189	3.047.595.762
Chi phí khấu hao tài sản cố định	646.960.900	1.133.865.722
Thuế, phí, lệ phí	361.327.791	519.584.497
Chi phí dự phòng	-	34.137.055
Chi phí dịch vụ mua ngoài	475.234.852	1.594.101.144
Chi phí khác bằng tiền	3.556.366.544	3.749.691.936
	<b>6.983.509.276</b>	<b>10.116.373.416</b>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	509.090.909	40.363.636
Thu nhập từ chuyển nhượng căn hộ	2.363.636.364	-
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	261.579.511	-
Thu nhập từ thường doanh số	165.636.827	66.973.397
Thu nhập từ hỗ trợ cước vận chuyển và giá sách cho sách miền núi	-	513.294.458
Thu nhập khác	380.682.966	289.780.490
	<b>3.680.626.577</b>	<b>910.411.981</b>

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	190.026.261	-
Chi phí chuyển nhượng căn hộ	2.157.246.935	-
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ thanh lý	167.388.996	49.210.624
Chi phí nộp phạt thuế, nộp phạt vi phạm hành chính	85.036.487	366.212.018
Chi phí khác	12.601.056	12.007.999
	<b>2.612.299.735</b>	<b>427.430.641</b>

**30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**30.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.529.678.763	1.716.710.173
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	189.143.942	(2.641.366.535)
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.429.435.442	576.858.985
- Chi phí không hợp lệ	(1.240.291.500)	(3.218.225.520)
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.718.822.705	(924.656.362)
Chuyển lỗ năm trước	(924.656.362)	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	3.794.166.343	(924.656.362)
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh BĐS	219.306.429	-
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh chính	3.574.859.914	(924.656.362)
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
- Chi phí thuế TNDN của hoạt động kinh doanh BĐS	48.247.414	-
- Chi phí thuế TNDN của hoạt động kinh doanh chính	786.469.181	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>834.716.595</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(145.843.530)	2.131.793.799
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(48.247.414)	(2.277.637.329)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>640.625.651</b>	<b>(145.843.530)</b>

**30.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	437.334.634	437.334.634
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(297.860.773)	-
	<u><b>139.473.861</b></u>	<u><b>437.334.634</b></u>
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh</b>		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	250.784.673
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(297.860.773)	-
	<u><b>(297.860.773)</b></u>	<u><b>250.784.673</b></u>

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.328.647.451	20.161.300.840
Chi phí nhân công	12.747.472.878	21.082.570.012
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.828.909.868	5.292.282.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.065.374.483	9.625.138.604
Chi phí khác bằng tiền	11.198.269.078	16.363.668.326
	<u><b>45.168.673.758</b></u>	<u><b>72.524.960.683</b></u>

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản trong đương tiền	1.579.075.823	-	1.953.757.600	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.081.027.037	(85.781.357)	18.543.012.751	(85.781.357)
Các khoản cho vay	127.000.000	-	171.000.000	-
Đầu tư dài hạn	626.311.600	-	2.707.458.400	-
	<u><b>17.413.414.460</b></u>	<u><b>(85.781.357)</b></u>	<u><b>23.375.228.751</b></u>	<u><b>(85.781.357)</b></u>

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	137.427.408.658	139.118.637.673
Phải trả người bán, phải trả khác	30.085.307.956	57.377.606.238
Chi phí phải trả	114.731.120	1.017.677.512
	<b>167.627.447.734</b>	<b>197.513.921.423</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn trong tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.579.075.823	-	-	1.579.075.823
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.995.245.680	-	-	14.995.245.680
Các khoản cho vay	-	127.000.000	-	127.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	626.311.600	626.311.600
	<b>16.574.321.503</b>	<b>127.000.000</b>	<b>626.311.600</b>	<b>17.327.633.103</b>

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.953.757.600	-	-	1.953.757.600
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.457.231.394	-	-	18.457.231.394
Các khoản cho vay	-	171.000.000	-	171.000.000
Đầu tư dài hạn	-	28.000.000	2.707.458.400	2.735.458.400
	<b>20.410.988.994</b>	<b>199.000.000</b>	<b>2.707.458.400</b>	<b>23.317.447.394</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Vay và nợ	87.175.889.261	50.251.519.397	-	137.427.408.658
Phải trả người bán, phải trả khác	29.016.914.138	1.068.393.818	-	30.085.307.956
Chi phí phải trả	114.731.120	-	-	114.731.120
	<b>116.307.534.519</b>	<b>51.319.913.215</b>	<b>-</b>	<b>167.627.447.734</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Vay và nợ	68.163.198.327	70.955.439.346	-	139.118.637.673
Phải trả người bán, phải trả khác	56.695.301.238	682.305.000	-	57.377.606.238
Chi phí phải trả	1.017.677.512	-	-	1.017.677.512
	<b>125.876.177.077</b>	<b>71.637.744.346</b>	<b>-</b>	<b>197.513.921.423</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 . THÔNG TIN KHÁC**

Theo Nghị quyết số 01/NQHĐQT/CTC ngày 27/02/2014 của Hội đồng quản trị, Công ty chấm dứt hoạt động của Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 01/03/2014 để tổ chức lại mô hình hoạt động kinh doanh cho phù hợp.

Theo Nghị quyết số 02/NQHĐQT/CTC ngày 12/03/2014 của Hội đồng quản trị, Công ty chấm dứt hoạt động của Chi nhánh tại Bình Thuận kể từ ngày 12/03/2014 vì kinh doanh không đạt chỉ tiêu, kế hoạch được giao.

Theo Quyết định số 14/QĐHĐQT/CTC ngày 30/03/2014 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gia Lai CTC, quyết định giải thể Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Hồng Bàng theo Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 27/03/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai. Sau khi thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định, chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Gia Lai CTC ra Quyết định số 35/QĐ/HĐQT/CTC ngày 29/10/2014 về việc chuyển toàn bộ số dư của Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Hồng Bàng về Công ty Cổ phần Gia Lai CTC. Căn cứ theo các quyết định nêu trên, Công ty đã xử lý tài chính và chuyển toàn bộ số dư của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Hồng Bàng vào Báo cáo tài chính của Công ty tại thời điểm 29/10/2014.

**34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

H  
N  
G  
K  
A  
H-T

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh sách, văn phòng phẩm, hàng hóa		Kinh doanh nhà hàng, khách sạn		Các hoạt động khác		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	107.966.584.869	33.455.162.487	33.455.162.487	5.256.838.181	5.256.838.181	146.678.585.537	146.678.585.537	-	-	-	-	146.678.585.537
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>23.394.554.496</b>	<b>12.000.332.779</b>	<b>12.000.332.779</b>	<b>2.767.421.004</b>	<b>2.767.421.004</b>	<b>38.162.308.279</b>	<b>38.162.308.279</b>	-	-	-	-	<b>38.162.308.279</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	371.907.376	11.855.893.122	11.855.893.122	-	-	12.227.800.498	12.227.800.498	-	-	-	-	12.227.800.498
Tài sản bộ phận	53.867.131.140	190.992.869.005	190.992.869.005	2.042.317.821	2.042.317.821	246.902.317.966	246.902.317.966	-	-	-	-	246.902.317.966
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	24.965.422.617	24.965.422.617	-	-	-	-	24.965.422.617
<b>Tổng tài sản</b>	<b>53.867.131.140</b>	<b>190.992.869.005</b>	<b>190.992.869.005</b>	<b>2.042.317.821</b>	<b>2.042.317.821</b>	<b>271.867.740.583</b>	<b>271.867.740.583</b>	-	-	-	-	<b>271.867.740.583</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	23.423.916.642	4.332.366.459	4.332.366.459	3.659.293.818	3.659.293.818	31.415.576.919	31.415.576.919	-	-	-	-	31.415.576.919
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	140.779.363.544	140.779.363.544	-	-	-	-	140.779.363.544
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>23.423.916.642</b>	<b>4.332.366.459</b>	<b>4.332.366.459</b>	<b>3.659.293.818</b>	<b>3.659.293.818</b>	<b>172.194.940.463</b>	<b>172.194.940.463</b>	-	-	-	-	<b>172.194.940.463</b>

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai</b>	Công ty con		
- Mua hàng		1.620.931.197	1.226.173.000
- Bán hàng		1.199.006.284	1.064.007.725
- Vay ngắn hạn		6.188.269.637	10.825.268.216
- Lãi vay phải trả		719.463.589	1.146.456.824
- Cổ tức được chia		1.213.891.500	1.213.891.500
<b>Công ty Cổ phần Lữ hành Gia Lai Xanh</b>	Công ty con		
- Bán hàng		382.129.223	735.651.515
- Mua hàng		56.300.000	14.926.016
- Cổ tức được chia		-	154.000.000
<b>Công ty Cổ phần Gia Lai CTC Nghệ An</b>	Công ty liên kết		
- Bán hàng		2.405.393.278	-
- Mua hàng		16.872.501	-
<b>Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn</b>	Cổ đông lớn		
- Bán hàng		86.904.545	-
<b>Vay vốn của các cá nhân</b>			
- Ông Nguyễn Trần Hanh	Cổ đông - Thành viên HĐQT-TGD	1.200.000.000	1.200.000.000
- Ông Hoàng Trung Hiếu	Cổ đông - Thành viên HĐQT-PTGD	80.000.000	320.000.000
- Ông Nguyễn Hoài Trung	Cổ đông - Thành viên HĐQT-PTGD	-	200.000.000
- Ông Mai Văn Huấn	Cổ đông -Thành viên BKS	920.000.000	350.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai</b>	Công ty con		
- Phải thu tiền hàng		-	922.221.143
- Phải trả nợ gốc vay		6.086.858.030	8.967.517.901
- Phải trả lãi vay		1.161.453.087	835.455.728
- Phải trả tiền mua hàng		-	1.607.791.078
<b>Công ty Cổ phần Lữ hành Gia Lai Xanh</b>	Công ty con		
- Phải thu tiền hàng		204.192.464	114.392.517
- Phải trả tiền mua hàng		71.226.016	14.926.016
- Phải trả lãi vay		13.602.178	13.602.178
<b>Công ty Cổ phần Gia Lai CTC Nghệ An</b>	Công ty liên kết		
- Phải thu tiền hàng		496.021.698	-
<b>Phải trả vốn vay cho các cá nhân</b>			
- Ông Nguyễn Trần Hanh	Cổ đông - Thành viên HĐQT-TGD	1.200.000.000	1.200.000.000

	Mối quan hệ	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
<b>Phải trả vốn vay cho các cá nhân</b>			
- Ông Hoàng Trung Hiếu	Cổ đông - Thành viên HĐQT-PTGD	100.000.000	320.000.000
- Ông Nguyễn Hoài Trung	Cổ đông - Thành viên HĐQT-PTGD	200.000.000	200.000.000
- Ông Mai Văn Huấn	Cổ đông -Thành viên BKS	920.000.000	350.000.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc		934.149.999	920.546.154

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC kiểm toán.

Người lập

Võ Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Đặng Văn Chính

Gia Lai, ngày 09 tháng 03 năm 2015  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Trần Hanh

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-37
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-37

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gia Lai CTC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC (trước đây là Công ty Cổ phần Văn hóa - Du lịch Gia Lai) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa - Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5900230301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 24 tháng 04 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty: Số 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Vạn Dũng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Trần Hanh	Thành viên	
Ông Hoàng Trung Hiếu	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Sơn	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoài Trung	Thành viên	
Ông Phạm Tấn Thức	Thành viên	
Ông Lê Ngọc Cơ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16/05/2014
Ông Phạm Hồng Sơn	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 16/05/2014

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trần Hanh	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoài Trung	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Mai Văn Huấn	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 16/05/2014
Ông Nguyễn Văn Dũng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 16/05/2014
Ông Đặng Văn Chính	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Hào	Thành viên	

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.



Số: 115 /2015/BC.KTTC-AASC.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Gia Lai CTC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Gia Lai CTC được lập ngày 09 tháng 03 năm 2015, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.